

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét các đề nghị của Công ty Cổ phần Viên nén năng lượng Thừa Thiên Huế
tại 244/VNNL- Huế ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi
trường của cơ sở “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất viên nén năng lượng”; Văn
bản số 11/VNNL- Huế ngày 29 tháng 7 năm 2024 đề nghị cấp phép môi trường của
cơ sở kèm phụ lục giải trình, chỉnh sửa, báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của
cơ sở “Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
321/TTr-STNMT-MT ngày 31 tháng 7 năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Viên nén năng lượng Thừa Thiên
Huế, địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương,
thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi
trường của cơ sở Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy
Phương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh
nghiệp: 3301566267 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Thừa Thiên Huế cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/5/2015, thay đổi lần thứ 01 ngày 25/01/2019.

1.4. Mã số thuế: 3301566267

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất, chế biến các sản phẩm hoàn chỉnh từ gỗ rừng trồng (viên nén năng lượng).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích Nhà máy: 18.589,8 m² tại Cụm công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Công suất của cơ sở: 08 tấn/giờ, tương ứng với công suất 60.000 tấn/năm (Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 03).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Viên nén năng lượng Thừa Thiên Huế có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký. Giấy phép môi trường số 33/GPMT-UBND ngày 19/5/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công ty CP Viên nén năng lượng TTH;
- UBND thị xã Hương Thủy;
- UBND phường Thủy Phương;
- Công Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Quý Phương

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 41 /GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt.

* Hoạt động sản xuất viên nén không phát sinh nước thải do trong quy trình sản xuất không sử dụng nước và bã chứa nguyên, vật liệu được bố trí phương án che, chắn nước mưa nên các hoạt động này không phát sinh nước thải cần xử lý.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Nước thải của cơ sở được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung, sau đó thoát ra ngoài môi trường. Do đó cơ sở có 01 dòng nước thải sau xử lý xả ra môi trường (khe Đạn, phía sau cơ sở).

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Khe Đạn, phía sau cơ sở.

2.2.1. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại HTXLNT, phía sau cơ sở.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰): X (m) = 1.814.476,03; Y (m) = 566.215,05
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

2.2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m³/ngày (24 giờ).

2.2.2.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.2.2.2. Chế độ xả thải: Liên tục (24 giờ).

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải:

Chất lượng nước thải sau khi qua HTXLNT được quy định cụ thể:

| STT | Chất ô nhiễm | ĐVT | Giá trị giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT (giá trị C _{max} , cột A, K=1,2) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|------------------|------|---|---------------------------------|--|
| 1 | pH | - | 5-9 | Không thuộc đối tượng quan trắc | Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 36 | | |
| 3 | TSS | mg/l | 60 | | |
| 4 | TDS | mg/l | 600 | | |
| 5 | Sunfua | mg/l | 1, 2 | | |
| 6 | Amoni | mg/l | 6 | | |
| 7 | Nitrat | mg/l | 36 | | |
| 8 | Phosphat | mg/l | 7, 2 | | |

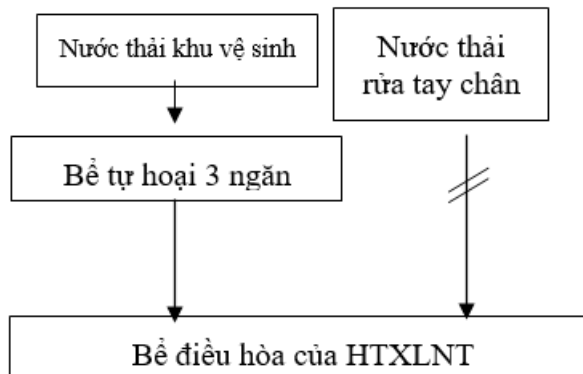
| STT | Chất ô nhiễm | ĐVT | Giá trị giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT (giá trị C_{max} , cột A, $K=1,2$) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|--------------------------------|------------|---|----------------------------|-----------------------------|
| 9 | Dầu mỡ động thực vật | mg/l | 12 | | |
| 10 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 6 | | |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100 ml | 3.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó thu gom về bể điều hòa của HTXLNT.
- Nước thải từ hoạt động rửa tay chân,... của cán bộ công nhân được tách rác, sau đó thu gom về bể điều hòa của HTXLNT.
- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh được thu gom bằng các ống nhựa PVC D50 dài khoảng 160m để dẫn nước thải đến HTXLNT.
- Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở:



1.2. Mạng lưới thoát nước thải, điểm xả nước thải sau xử lý

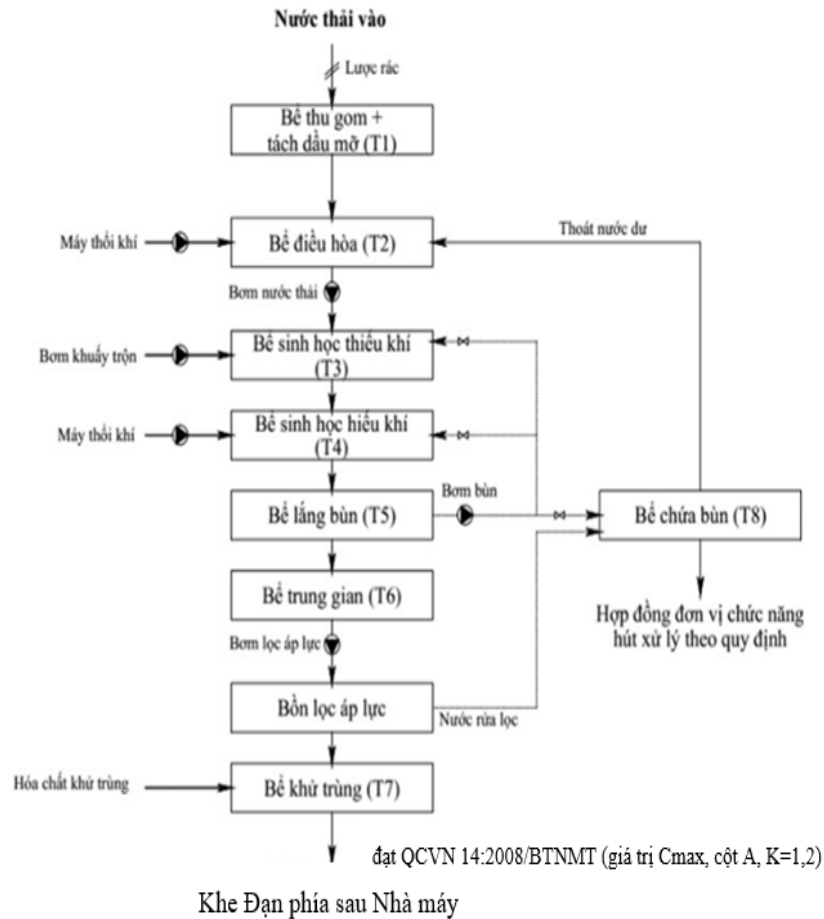
- Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa PVC D50 dài khoảng 1,0m sau đó thải ra khe Đạn phía sau cơ sở.
- Điểm xả nước thải sau xử lý:
 - + Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại HTXLNT phía Bắc cơ sở.
 - + Tọa độ vị trí xả nước thải theo tọa độ VN-2.000 (kinh tuyến trục 107°, múi chiều 3°):

X (m): 1.814.476,03; Y (m): 566.215,05.

1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Cơ sở đã xây dựng HTXLNT tập trung công suất 10 m³/ngày (24 giờ).

- Sơ đồ công nghệ của HTXLNT được trình bày tại hình sau:



- Kích thước và thể tích các bể xử lý được trình bày tại bảng sau:

| STT | Tên bể | Vật liệu | Kích thước L×W×H (m) | Thể tích hiệu dụng (m ³) | Thời gian lưu nước (h) |
|-----|-----------------------|----------|-------------------------|---|---------------------------|
| 1 | Bể gom + tách dầu mỡ | BTCT | 1,2x3,0x2,9 | 10,44 | 24,86 |
| 2 | Bể điều hòa | -nt- | | | |
| 3 | Bể sinh học thiếu khí | -nt- | 0,8x3,0x2,9 | 6,96 | 16,57 |
| 4 | Bể sinh học hiếu khí | -nt- | 1,8x3,0x2,9 | 15,66 | 37,28 |
| 5 | Bể lắng sinh học | -nt- | 1,5x1,5x2,9 | 6,52 | 15,52 |
| 6 | Bể trung gian | -nt- | 1,5x0,65x2,9 | 2,83 | 6,74 |
| 7 | Bể khử trùng | -nt- | 1,075x1,3x2,9 | 4,05 | 9,64 |
| 8 | Bể chứa bùn | -nt- | 1,075x1,3x2,9 | 4,05 | 9,64 |

1.4. Công trình thoát nước thải

- Nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Giá trị C_{max} , cột A, K=1,2).

- Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa PVC D50 dài khoảng 1,0m ra khe Đạn phía sau cơ sở.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường theo khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 41/GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Hoạt động của lò sấy tại dây chuyền cũ.
- Nguồn số 2: Hoạt động của lò sấy tại dây chuyền mới.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Cơ sở có 05 dòng khí thải, tổng lượng xả khí thải tối đa: 95.580 m³/giờ, bao gồm:

2.1. Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý của lò sấy tại dây chuyền cũ (ống khói 1)

2.1.1 Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):
- + Ống khói tại lò sấy tại dây chuyền cũ (ống khói 1):

$$X(m): 1.814.502,42; \quad Y(m): 566.341,30$$

2.1.1.1. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 15.750 m³/giờ;

2.1.1.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.1.1.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C_{max}, Cột B, K_p=0,9, K_v=0,8), cụ thể như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K _p =0,9, K _v =0,8) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------|-------------------|--|----------------------------|--|
| 1 | Bụi tổng | mg/m ³ | 144 | 03 tháng/lần | Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục |
| 2 | CO | μg/m ³ | 720 | | |
| 3 | SO ₂ | μg/m ³ | 360 | | |
| 4 | NO ₂ | μg/m ³ | 612 | | |

2.2. Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý của lò sấy tại dây chuyền cũ (ống khói 2)

2.2.1 Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):
- + Ống khói tại lò sấy tại dây chuyền cũ (ống khói 2):

$$X(m): 1.814.501,57; \quad Y(m): 566.342,31$$

2.2.1.1. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 15.750 m³/giờ;

2.2.1.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.2.1.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C_{max} , Cột B, $K_p=0,9$, $K_v=0,8$), cụ thể như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=0,9$, $K_v=0,8$) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------|-------------------|--|----------------------------|--|
| 1 | Bụi tổng | mg/m ³ | 144 | 03 tháng/lần | Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục |
| 2 | CO | µg/m ³ | 720 | | |
| 3 | SO ₂ | µg/m ³ | 360 | | |
| 4 | NO ₂ | µg/m ³ | 612 | | |

2.3. Dòng khí thải số 03: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý của lò sấy tại dây chuyền cũ (ống khói 3)

2.3.1 Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):
- + Ống khói tại lò sấy tại dây chuyền cũ (ống khói 3):

$$X (m) : 1.814.499,87; \quad Y(m): 566.344,32$$

2.3.1.1. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 15.750 m³/giờ;

2.3.1.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.3.1.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C_{max} , Cột B, $K_p=0,9$, $K_v=0,8$), cụ thể như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=0,9$, $K_v=0,8$) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------|-------------------|--|----------------------------|--|
| 1 | Bụi tổng | mg/m ³ | 144 | 03 tháng/lần | Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục |
| 2 | CO | µg/m ³ | 720 | | |
| 3 | SO ₂ | µg/m ³ | 360 | | |
| 4 | NO ₂ | µg/m ³ | 612 | | |

2.4. Dòng khí thải số 04: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý của lò sấy tại dây chuyền cũ (ống khói 4)

2.4.1 Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):
- + Ống khói tại lò sấy tại dây chuyền cũ (ống khói 4):

$$X (m) : 1.814.498,51; \quad Y(m): 566.345,45$$

2.4.1.1. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 15.750 m³/giờ;

2.4.1.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.4.1.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C_{max} , Cột B, $K_p=0,9$, $K_v=0,8$), cụ thể như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=0,9$, $K_v=0,8$) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------|-------------------|--|----------------------------|--|
| 1 | Bụi tổng | mg/m ³ | 144 | 03 tháng/lần | Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục |
| 2 | CO | µg/m ³ | 720 | | |
| 3 | SO ₂ | µg/m ³ | 360 | | |
| 4 | NO ₂ | µg/m ³ | 612 | | |

2.5. Dòng khí thải số 05: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý của lò sấy tại dây chuyền mới

2.5.1 Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):
- + Ống khói tại lò sấy tại dây chuyền mới:

$$X (m): 1.814.490,76; \quad Y(m): 566.323,91$$

2.5.1.1. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 32.580 m³/giờ;

2.5.1.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.5.1.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C_{max} , Cột B, $K_p=0,9$, $K_v=0,8$), cụ thể như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=0,9$, $K_v=0,8$) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------|-------------------|--|----------------------------|--|
| 1 | Bụi tổng | mg/m ³ | 144 | 03 tháng/lần | Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục |
| 2 | CO | µg/m ³ | 720 | | |
| 3 | SO ₂ | µg/m ³ | 360 | | |
| 4 | NO ₂ | µg/m ³ | 612 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

a. Tại dây chuyền cũ

* Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền thô, nghiền tinh

Cơ sở đã tiến hành lắp đặt 02 Cyclone tại 02 công đoạn nghiền thô và nghiền tinh.

- Thông số của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền thô như sau:

+ Số lượng quạt hút: 01 quạt hút, công suất 45kW

+ Số lượng Cyclone khô: 01 cái, kích thước: RxH = 1,5mx3,5m

- Thông số của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền tinh như sau:
- + Số lượng quạt hút: 01 quạt hút, công suất 37kW
- + Số lượng Cyclone khô: 01 cái, kích thước: RxH = 1,2mx3,5m
- * Tại các công đoạn khác có thể phát sinh bụi

Cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi trung tâm, dòng khí được thu gom về hệ thống hút bụi trung tâm bao gồm: khí sau Cyclone tại công đoạn nghiền thô, nghiền tinh; công đoạn ép viên, làm mát, sắn viên và đóng gói và các kít tải, gàu tải. Bụi gỗ phát sinh từ quá trình sản xuất được hút vào 04 ống hút nhánh thông qua 11 chụp hút (09 chụp hút dây chuyên cũ và 02 chụp hút dây chuyên mới) được lắp trực tiếp vào mỗi máy có khả năng sản sinh ra bụi lớn.

Hệ thống đường ống hút chính được bố trí dọc theo trần giữa của phân xưởng sản xuất. Bụi từ ống hút nhánh được dẫn tập trung về ống hút chính, sau đó dẫn qua Cyclone để tách bụi. Hệ thống xử lý bụi đặt tại các vị trí thông thoáng và được vận hành nhờ quạt hút bố trí sau Cyclone. Tại Cyclone dưới tác dụng của lực ly tâm một lượng lớn bụi được tách ra và chứa tại thùng chứa. Bụi sau khi qua Cyclone khô tiếp tục vào hệ thống lọc bụi túi vải. Tại đây bụi mịn được lưu giữ lại thông qua 98 túi lọc bụi để hạn chế thấp nhất bụi phát tán ra môi trường. Định kỳ Công ty thu gom bụi tại Cyclone và tại các túi lọc bụi, sử dụng lại làm nguyên liệu sản xuất.

- Thông số của hệ thống xử lý bụi trung tâm:
- + Chiều dài đường ống thu gom (D300mm): 250m.
- + Số lượng chụp hút: 11 chụp hút.
- + Số lượng quạt hút: 01 quạt hút, công suất: 45kW
- + Số lượng cyclone khô: 01 cái.
- + Số lượng túi lọc bụi (tại hệ thống lọc bụi trung tâm): 98 túi lọc, kích thước dài 4.000mm.

* Lò sấy dây chuyên cũ

Cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi lò sấy, khói thải sinh ra từ lò sấy được dẫn qua 01 thiết bị Cyclone để tách phần lớn tro bụi, muội than. Sau đó tiếp tục qua 04 Cyclone nhỏ, nhờ quạt hút ly tâm dẫn khí từ 04 Cyclone ra ngoài theo 04 ống khói.

- Thông số của hệ thống xử lý bụi lò sấy:
- + Chiều dài đường ống Sắt SS400 thu gom (D300mm): 50m
- + Số lượng quạt hút: 01 quạt hút, công suất 50 Hp
- + Số lượng cyclone khô loại lớn: 01 cái, kích thước: RxH = 2mx6m
- + Số lượng cyclone khô loại nhỏ: 04 cái, kích thước: RxH = 1mx3m
- + Lưu lượng khí thải: tổng lưu lượng khí thải của 4 ống khói là 63.000 m³/h (trong đó lưu lượng của 1 ống khói là 15.750 m³/h).

Khí thải sau xử lý tại 4 ống khói đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C_{max}, C_{ột B}, K_p=0,9, K_v=0,8) tiếp tục được đẩy vào ống khói D700mm, cao 18m và thải ra ngoài môi trường.

b. Tại dây chuyên mới

* Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền thô, nghiền tinh

Cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ quá trình nghiền thô, nghiền tinh. Hệ thống xử lý bụi được đặt đồng bộ tại vị trí từng máy để thu gom tại chỗ và sử dụng lại để làm nguyên liệu sản xuất viên nén năng lượng.

- Các thông số kỹ thuật của hệ thống thu bụi nghiền thô: Bộ lọc loại EFF82/3000, bao gồm:

- + 82 túi lọc, độ dài 2.400mm
- + Túi lọc chất lượng PE/PE501 EXC
- + Lòng túi lọc mạ kẽm
- + Bộ lọc tinh với thiết bị tách nước tự động
- + Hoàn toàn tự động, điều khiển điện tử loại FC3000
- + Quạt thông gió cho bộ lọc động cơ 45kW.

- Các thông số kỹ thuật của hệ thống thu bụi nghiền tinh: Bộ lọc loại EFF82/3000, bao gồm:

- + 82 túi lọc, độ dài 2.400mm
- + Túi lọc chất lượng PE/PE501 EXC
- + Lòng túi lọc mạ kẽm
- + Bộ lọc tinh với thiết bị tách nước tự động
- + Hoàn toàn tự động, điều khiển điện tử loại FC3000
- + Quạt thông gió cho bộ lọc động cơ 75kW.
- + Số lượng cyclone khô: 01 cái, kích thước: RxH = 1mx3m.

* Hoạt động mát ép viên: Lắp đặt 2 chụp hút, đường kính 500mm, dài 50m để hút bụi về hệ thống xử lý bụi trung tâm (của dây chuyền cũ).

* Hệ thống hút bụi của nhà chứa và băng tải từ nghiền tinh đến ép viên:

Cơ sở đã bố trí đường ống D150, dài 80m để thu gom bụi về cyclone lắng (kích thước RxH=1x3m), qua quạt hút với động cơ 11kW và sau đó qua 75 túi lọc bụi D200 x 2500mm.

* Hệ thống làm mát (chung dây chuyền cũ và dây chuyền mới):

Cơ sở đã lắp đặt cyclone lắng (kích thước RxH=1,5x2m), quạt 55kW để xử lý bụi ở hệ thống làm mát, sau đó dẫn qua hệ thống túi lọc bụi gồm 75 túi lọc, D200 x 2500mm để lọc bụi.

* Hệ thống sàn viên thành phẩm (chung dây chuyền cũ và dây chuyền mới): Cơ sở đã lắp đặt cyclone lắng (kích thước RxH=1x3m), quạt 5,5kW để xử lý bụi ở hệ thống sàn viên thành phẩm, sau đó dẫn qua hệ thống túi lọc bụi gồm 50 túi lọc, D200 x 2500mm để lọc bụi.

* Lò sấy của dây chuyền mới:

Lắp đặt hệ thống xử lý bụi để xử lý tro bụi, khí thải sinh ra từ lò sấy tại dây chuyền mới. Hệ thống xử lý bằng Cyclone khô được đồng bộ với thiết bị lò sấy. Khí thải sinh ra từ lò sấy được dẫn qua thiết bị Cyclone để tách phần lớn tro bụi, muội than nhờ tác dụng của lực ly tâm và trọng lực. Tro bụi và muội than có trọng lượng lớn hơn không khí được lắng ở đáy Cyclone. Sau đó nhờ quạt hút ly tâm sẽ dẫn khí từ Cyclone đẩy ra môi trường qua ống khói.

- Thông số của hệ thống xử lý bụi:

- + Chiều dài đường ống Sắt SS400 thu gom (D300mm): 50m.
- + Số lượng quạt hút: 01 quạt hút, công suất 250kW
- + Số lượng cyclone khô: 01 cái, cao 17,2m, đường kính 3,5m

+ Lưu lượng khí thải: 32.580 m³/h

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C_{max}, Cột B, K_p=0,9, K_v=0,8) tiếp tục được đẩy vào ống khói D950mm, cao 25m và thải ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường theo khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Phun nước chống bụi tại khu vực sân bãi, bảo đảm các khu vực sân bãi luôn được giữ ẩm, không phát sinh bụi

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 41/GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại các nhà xưởng, phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3° như sau:

| Mốc | Tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3° | |
|-----|---|------------|
| | X (m) | Y (m) |
| M1 | 1.814.693,15 | 566.263,93 |
| M2 | 1.814.537,29 | 566.321,22 |
| M3 | 1.814.529,98 | 566.328,22 |
| M4 | 1.814.474,13 | 566.386,00 |
| M5 | 1.814.440,81 | 566.356,49 |
| M6 | 1.814.389,95 | 566.326,11 |
| M7 | 1.814.428,26 | 566.255,88 |
| M8 | 1.814.489,06 | 566.292,56 |
| M9 | 1.814.495,40 | 566.286,16 |
| M10 | 1.814.433,28 | 566.246,67 |
| M11 | 1.814.455,12 | 566.206,64 |
| M12 | 1.814.504,03 | 566.226,46 |
| M13 | 1.814.524,17 | 566.207,00 |

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Giá trị giới hạn như sau:

| STT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Giá trị giới hạn như sau:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép | | Ghi chú |
|-----|---|------------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ (dB) | Từ 21-6 giờ (dB) | |
| 1 | 70 | 60 | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, bịt tai, nút tai chống ồn cho cán bộ, công nhân làm việc tại khu vực sản xuất, khu vực có mức ồn và độ rung lớn.

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh tình trạng các máy hoạt động cùng một lúc để giảm tác động cộng hưởng tiếng ồn.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị; kiểm tra độ mòn chi tiết, tiến hành bảo dưỡng hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời.

- Lắp đặt đệm cao su, lò xo chống rung,... đối với các thiết bị rung công suất lớn.

- Trồng cây xanh tạo vành đai cây xanh xung quanh khuôn viên Cơ sở đáp ứng tỷ lệ quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 41 /GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ, cơ sở phát sinh các loại chất thải nguy hại (CTNH) sau:

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH |
|------------------|---|--------------------|--------------------------------|----------|
| 1 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 10,0 | 18 02 01 |
| 2 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 9,0 | 17 02 03 |
| Tổng cộng | | | 19,0 | |

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh:

1.2.1. *Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH):* Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 24,5 kg/ngày.

1.2.2. *Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)*

- Khối lượng phát sinh được tổng hợp tại bảng sau:

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng trung bình (kg/tháng) | Mã CTRTT |
|------------------|---|--------------------|----------------------------------|----------|
| 1 | Tro đáy, xỉ | Rắn | 354,0 | 04 02 06 |
| 2 | Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải | Bùn | 4,0 | 12 06 13 |
| 3 | Mùn cưa | Rắn | 24.883,3 | 09 01 03 |
| 4 | Bụi thu gom từ các hệ thống lọc bụi | Rắn | 200,0 | 04 02 08 |
| Tổng cộng | | | 25.441,3 | |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Bố trí kho chứa chất thải nguy hại (diện tích 10m²) gần khu vực xưởng sửa chữa máy móc tại trung tâm Nhà máy, có mái che, nền tráng xi măng chống thấm. Bố trí 02 thùng nhựa PVC (thể tích 250L/thùng) để lưu giữ CTNH.

- Cuối mỗi ngày làm việc, sẽ tiến hành phân loại CTNH theo từng thùng, trên đó có ghi rõ tên, loại, ký hiệu CTNH; các thùng chứa đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ CTNH của cơ sở theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Đối với chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH):

- Cơ sở đã thực hiện phân loại tại nguồn theo 04 nhóm:
 - + Nhóm tái chế, tái sử dụng: giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại, thủy tinh các loại.
 - + Nhóm chất thải thực phẩm.
 - + Nhóm chất thải nguy hại (đã lưu giữ tại kho chứa CTNH).
 - + Nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng và xác chết động vật nuôi).
- Bố trí 03 thùng bằng nhựa PVC (thể tích 250L/thùng) để thu gom CTRSH.
- Hợp đồng với đơn vị đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

b. Đối với CTCNTT

Biện pháp thu gom, xử lý:

- Mùn cưa từ quá trình sản rung được thu gom, tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của cơ sở.
- Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải được thu gom, hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định.
- Tro xỉ được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng trong khuôn viên Nhà máy và các cá nhân có nhu cầu để bón cây.
- Bụi thu gom từ các hệ thống lọc bụi được thu gom định kỳ 1 tuần/lần, khối lượng thải ra được tận dụng làm nhiên liệu đốt cho lò sấy của dây chuyền cũ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, dụng cụ chữa cháy
 - + Chủ cơ sở đã lập phương án chữa cháy của cơ sở; xây dựng đường cho xe chữa cháy; Hệ thống chữa cháy bằng nước (trong nhà, ngoài nhà, Sprinkler); Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chống sét và nối đất; Hệ thống thoát nạn, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn,...
- + Trang bị các biển báo cấm lửa, các tiêu lệnh chữa cháy và các thiết bị, phương tiện chữa cháy khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- + Cơ sở đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN, Công an tỉnh Thừa Thiên Huế chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của Chủ đầu tư đối với công trình Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng tại Công văn số 02/NT-PCCC ngày 12/01/2023.
 - Ngăn bụi tích tụ
 - + Gom mùn cưa và các loại gỗ thừa lại một chỗ bằng cách sử dụng máy hút bụi và máy thổi chuyên dụng.
 - + Bộ lọc không khí cũng sẽ là một thiết bị hữu hiệu cho việc lọc bụi, giúp không khí sạch hơn và giúp bạn có thể bảo vệ phổi, ngăn ngừa các vấn đề về sức khỏe.
 - + Thường xuyên dọn dẹp, vệ sinh xưởng để tránh bụi bản tích tụ lâu ngày. Không nên sử dụng máy nén khí để thổi bụi bản, mùn cưa vì điều này sẽ tạo ra một vùng bụi lớn tồn tại trong không khí.

- Cất giữ và loại bỏ các chất dễ cháy
- + Các chất kết dính, dung môi như cồn, xăng bỏ trong thùng kín tránh tiếp xúc với các tia lửa bên ngoài.
- + Mùn cưa, các loại bao bì và bì các tông có ở khắp nơi trong xưởng, tập trung lại một chỗ cách xa vị trí của xưởng vì các loại vật liệu này là nguyên nhân hàng đầu gây ra các sự cố cháy nổ.
- + Nghiêm cấm hút thuốc trong Nhà xưởng sản xuất, khu vực lưu trữ máy móc, bãi chứa nguyên liệu không để phát sinh tia lửa điện;
- Chuẩn bị phương án đối phó với hỏa hoạn
- + Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy, đặc biệt là khu vực nhà xưởng sản xuất;
- + Xây dựng nội quy, quy chế an toàn phòng chống cháy nổ treo nơi dễ nhìn thấy; Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC;
- + Phối hợp với cảnh sát PCCC, tổ chức thường xuyên các đợt tập huấn chữa cháy cho công nhân, nêu chi tiết các nhiệm vụ mà người lao động thực hiện khi xảy ra sự cố cháy nổ;
- + Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các loại máy móc trong Nhà máy
- + Đối với an toàn điện: Hoạt động sản xuất sử dụng điện với công suất lớn, do đó công tác bảo đảm an toàn về điện rất được chú trọng. Ngoài các biện pháp tổ chức, quản lý và phân công trách nhiệm rõ ràng, Công ty áp dụng các biện pháp sau:
 - * Lắp đặt hệ thống điện theo đúng quy định và đúng kỹ thuật.
 - * Đóng ngắt điện đúng quy trình.
 - * Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện, các phụ tải và hệ thống bảo vệ, hệ thống bao che an toàn thiết bị điện.
 - * Trang bị thiết bị đúng tiêu chuẩn chất lượng và hoạt động đúng công suất.
 - * Xây dựng nội quy về an toàn sử dụng điện, phổ biến một số hiểu biết cơ bản về an toàn điện cho cán bộ công nhân viên.
 - * Tính toán trang bị dây dẫn điện phù hợp với nhu cầu sử dụng.

2. Sự cố hư hỏng hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, đặc biệt là thiết bị máy bơm định lượng hóa chất,...
- Thu gom chất thải rắn tại song chắn rác tránh để ứ đọng làm cản trở dòng chảy.
- Định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn tại bể tự hoại và HTXLNT.
- Bố trí cán bộ quản lý theo dõi, kiểm tra quá trình vận hành hoạt động thu gom, xử lý nước thải.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các cụm bể thuộc HTXLNT; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.
- Trường hợp HTXLNT gặp sự cố (sự cố máy bơm, sự cố liên quan đến vi sinh, bùn hoạt tính,...), Chủ dự án sẽ triển khai các biện pháp:
 - + Dừng ngay hoạt động của các bơm trên HTXLNT (trừ bơm tại bể thu gom, tách dầu mỡ). Lúc này, bể điều hòa có chức năng để lưu giữ nước thải trong thời gian khắc phục sự cố. Thời gian lưu nước hơn 24 giờ.

- + Tiến hành khắc phục các sự cố của HTXLNT.
- + Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành bơm nước thải từ bể điều hòa sang các công trình tiếp theo để xử lý.

3. Sự cố tại HTXLKT

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp:

- + Quạt hút không làm việc (không quay): kiểm tra nguồn điện, cáp điện.
- + Quạt hút làm việc nhưng có tiếng kêu gầm, rung lắc mạnh: kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện; tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh quạt khí; châm dầu mỡ cho vòng bi hoặc thay mới; nắn lại, thay mới.
- + Quạt hút hoạt động nhưng không có khí thoát ra: đảo lại chiều quay; kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới; kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại.
- + Lưu lượng khí của quạt hút bị giảm: kiểm tra, khắc phục lại; kiểm tra nguồn điện và khắc phục, nắn lại, thay mới.
- + Quạt hút làm việc với dòng điện vượt quá giá trị ghi trên nhãn máy: tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp; làm khô nâng cao độ cách điện; phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục, cân chỉnh lại đúng vào vị trí.

- Tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, theo hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Khi gặp phải sự cố về độ ẩm của nhiên liệu: Hạn chế việc đưa nhiên liệu bị ướt vào lò vì trong quá trình cháy, lượng nước trong nhiên liệu bay hơi sẽ làm nguội bề mặt cháy, gây cản trở cho việc bay hơi chất bốc trong nhiên liệu, làm buồng đốt phát sinh nhiều khói.

- Cơ sở đã tiến hành phơi, bố trí kho chứa gỗ nguyên liệu và dăm gỗ với kết cấu mái che bằng tôn, phủ bạt khu vực bãi chứa dăm để nguyên liệu hạn chế tiếp xúc với môi trường có nước, tránh trường hợp khi sấy làm khí thải ra ống khói có hiện tượng màu trắng.

4. Sự cố về kỹ thuật

- Ngưng hoạt động các máy móc, thiết bị khi nhận thấy có các dấu hiệu hư hỏng, trục trặc và khi sửa chữa.

- Cấm biển báo nguy hiểm khi tiến hành sửa chữa.

- Thông báo cho các CBCNV được biết về thời gian bảo trì máy móc, thiết bị trong Nhà máy.

5. Sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông

a/ Giảm thiểu các sự cố về tai nạn lao động

- Tổ chức huấn luyện, giáo dục về công tác an toàn vệ sinh lao động cho nhân viên.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các nội quy kỷ luật lao động, an toàn vệ sinh lao động, các quy trình quy phạm. Kiên quyết đình chỉ công việc của công nhân thiếu ý thức chấp hành hoặc vi phạm nội quy kỷ luật.

- Tiến hành cứu chữa các ca tai nạn lao động nhẹ và sơ cứu các ca tai nạn nghiêm trọng trước khi chuyển về bệnh viện.

- Thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động về công tác bảo hộ lao động. Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân như: ủng, giày, găng tay, kính, khẩu trang, nút chống tiếng ồn, áo quần bảo hộ lao động...

- Giám sát môi trường lao động định kỳ và khám sức khỏe định kỳ để phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp và các bệnh truyền nhiễm cho người lao động.

- Sử dụng các phương tiện thiết bị thi công hiện đại nhằm hạn chế khả năng xảy ra tai nạn lao động.

- Trang bị tủ thuốc lưu động, cung cấp các túi thuốc cấp cứu, cứu thương cho công nhân.

- Theo dõi tai nạn lao động, xác định kịp thời nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự.

b/ Giảm thiểu các sự cố về tai nạn giao thông

- Không chở vật tư, nguyên vật liệu quá tải, cồng kềnh. Các xe chuyên chở nguyên vật liệu được buộc chặt khi vận chuyển.

- Xe và máy móc thiết bị thi công đảm bảo kỹ thuật, thực hiện tốt công tác kiểm định, duy tu, bảo dưỡng.

- Xe vận chuyển, xe máy công nhân và máy móc thiết bị thi công không đậu đỗ lấn chiếm lòng đường.

- Quy định thời gian vận chuyển và vận tốc hợp lý đối với các phương tiện để tránh ùn tắc vào giờ cao điểm đặc biệt là các khu vực đông dân cư, trường học,..

6. Sự cố về vệ sinh an toàn thực phẩm

- Lựa chọn nguyên liệu đầu vào có nguồn gốc rõ ràng, kiểm tra chặt chẽ. Tuyệt đối không sử dụng các loại nguyên liệu có màu sắc lạ, uơn, thối.

- Sử dụng găng tay trong quá trình chế biến thức ăn.

- Tổ chức ăn uống hợp vệ sinh và được kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên.

- Vệ sinh khu vực bếp hằng ngày, thu gom chất thải đúng nơi quy định.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 41/GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.